

BÁO CÁO

**Sơ kết 09 năm thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động
nông thôn (2010– 2018) và kế hoạch thực hiện giai đoạn 2019– 2020
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.**

Căn cứ Công văn số 6986/BNN-KTHT ngày 10/9/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tập trung chỉ đạo thực hiện kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả 9 năm thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, kế hoạch thực hiện năm 2019 – 2020, như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 9 NĂM 2010 – 2018

1. Công tác chỉ đạo điều hành

a. Đối với cấp tỉnh

Xác định công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn (LĐNT) là một trong những chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước; thời gian qua, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản nhằm quán triệt các văn bản của Trung ương và triển khai, thực hiện đào tạo nghề cho LĐNT trong tỉnh, như:

- Các văn bản của Tỉnh ủy đã ban hành:

+ Công văn số 956–CV/TU ngày 28/12/2009 về việc tăng cường lãnh đạo công tác dạy nghề tỉnh Kiên Giang.

+ Công văn số 1047–CV/TU ngày 10/5/2010 về việc tăng cường lãnh đạo công tác đào tạo nghề cho LĐNT.

+ Công văn số 803–CV/TU ngày 10/9/2013 về việc thực hiện Chỉ thị số 19–CT/TW ngày 05/11/2012 của Ban Bí thư (khóa XI) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nghề cho LĐNT.

+ Kế hoạch số 142-KH/TU ngày 29/10/2014 về thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 06/6/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề.

- Các văn bản của HĐND tỉnh ban hành:

+ Nghị quyết số 149/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 về việc đào tạo nghề cho LĐNT tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2011–2015 và định hướng đến năm 2020.

+ Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020.



+ Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 ban hành Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

+ Nghị quyết số 119/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 về sửa đổi, bổ sung nội dung của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo, ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- *Các văn bản do UBND tỉnh ban hành:* Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND; hàng năm, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản triển khai thực hiện đề án gồm:

+ Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 về việc phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho LĐNT giai đoạn 2011–2015 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Kiên Giang.

+ Công văn 1281/UBND-VHXXH ngày 22/10/2012 về thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm về dạy nghề cho LĐNT năm 2012 và những năm tiếp theo.

+ Kế hoạch 106/KH-UBND ngày 11/11/2014 về đào tạo lao động có tay nghề làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

+ Quyết định 1817/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 về phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020 tỉnh Kiên Giang.

+ Công văn 1748/UBND-VHXXH ngày 13/10/2016 về tăng cường công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn và lao động có tay nghề tại các cụm, khu công nghiệp và khu du lịch.

+ Kế hoạch 142/KH-UBND ngày 06/10/2017 thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

+ Chỉ thị số 2323/CT-UBND ngày 03/11/2017 về việc tăng cường công tác phân luồng, tuyển sinh đào tạo giáo dục nghề nghiệp.

+ Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 04/4/2018 về đào tạo lao động thuộc 04 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2018 -2020.

+ Các quyết định thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo (BCĐ), Tổ chuyên viên giúp BCĐ triển khai thực hiện Đề án đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020 tỉnh Kiên Giang; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của BCĐ.

+ Các quyết định phê duyệt danh mục nghề đào tạo, định mức chi phí đào tạo nghề cho LĐNT, phê duyệt kế hoạch dạy nghề cho LĐNT hàng năm.

+ Các kế hoạch kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức, triển khai thực hiện; ban hành nhiều văn bản hướng dẫn và uốn nắn việc triển khai thực hiện dạy nghề cho LĐNT của các địa phương và cơ sở dạy nghề. Tổ chức sơ kết hàng năm đối với công tác này.

- Trên cơ sở các văn bản trên, các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động- Thương binh và Xã hội; Nội vụ đã tiếp thu quán triệt và triển khai thực hiện nhiệm vụ của ngành đến cấp huyện, xã để triển khai thực hiện. Đồng thời, tham mưu đề xuất cho Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản nhằm quán triệt các văn bản của Trung ương và triển khai thực hiện các nội

dung cụ thể về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong từng lĩnh vực thuộc ngành phụ trách. Hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp ban hành kế hoạch và hướng dẫn liên Sở thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục nghề và định mức chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn và triển khai công tác đào tạo nghề đến Ban Chỉ đạo cấp huyện và cơ sở dạy nghề trong tỉnh tổ chức thực hiện.

Nhìn chung việc xây dựng, ban hành các kế hoạch, đề án về đào tạo nghề cho LĐNT của tỉnh kịp thời, các văn bản trên đã tác động tích cực, giúp các ngành, các cấp triển khai tốt công tác đào tạo nghề cho LĐNT trong thời gian qua.

b. Đối với các huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện)

- Ban Chỉ đạo cấp huyện đã tham mưu cấp ủy, chính quyền cùng cấp ban hành nhiều công văn, kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo trong hệ thống chính trị tập trung triển khai, thực hiện Đề án đào tạo nghề cho LĐNT tại địa phương và đưa nội dung dạy nghề cho LĐNT vào Nghị quyết của Đảng bộ cấp huyện.

- Tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề trong LĐNT; xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc Đề án đào tạo cho LĐNT trên địa bàn.

- Các Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế), Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội ký kết liên tịch với tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội cùng cấp (Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Liên đoàn Lao động, Hội Cựu chiến binh và các phòng, ban, đơn vị có liên quan) để phối hợp thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu của Đề án đào tạo nghề cho LĐNT.

- Ban Chỉ đạo cấp huyện chỉ đạo Tổ triển khai cấp xã xây dựng Quy chế hoạt động, tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức, định kỳ có tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Đề án nhằm đánh giá và rút kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và hiệu quả của công tác đào tạo nghề cho LĐNT.

2. Kết quả hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

Kiên Giang là tỉnh có lực lượng lao động dồi dào, có hơn 1,1 triệu người trong độ tuổi lao động. Tổng số lao động nông thôn của toàn tỉnh tính đến năm 2018 có khoảng 1.270.706 người. Lao động tham gia trong lĩnh vực nông- lâm - thủy sản từ năm 2010– 2017 chiếm khoảng 53,7% (tương đương 587.442 người); riêng năm 2018 tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông- lâm - thủy sản chỉ còn chiếm khoảng 45,8%.

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ước tính đến năm 2018 đạt 48% (tăng dần qua các năm).

a. Đào tạo được cấp chứng chỉ

- Tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề nông nghiệp theo chính sách của Đề án 1956 từ năm 2010 đến 9 tháng đầu năm 2018 là 53.782 người, đạt 65,3% so với kế hoạch của cả giai đoạn (82.318 người), trong đó:

+ Hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước là 53.782 người (từ ngân sách Trung ương là 42.089 người; từ ngân sách địa phương là 11.693 người).

- Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo phân theo các nhóm đối tượng theo định hướng, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là lao động làm trong các vùng sản xuất nguyên liệu nông sản của doanh nghiệp là 154 người (chiếm 0,29%); lao động là thành viên các hợp tác xã là 75 người (chiếm 0,14%); lao động thuộc diện chính sách nhằm đảm bảo an sinh xã hội nông thôn là 53.553 người (chiếm 99,57%).

b. Đào tạo không cấp chứng chỉ

- Lao động nông thôn được học nghề nông nghiệp do Trung tâm Khuyến nông tỉnh tổ chức ở địa phương (tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật các chương trình, dự án) từ năm 2010 đến 9 tháng đầu năm 2018 là 144.790 người, trong đó:

+ Tập huấn lĩnh vực trồng trọt là 80.059 người.

+ Tập huấn lĩnh vực thủy sản là 32.929 người.

+ Tập huấn lĩnh vực chăn nuôi là 31.802 người.

- Số lao động được đào tạo nghề do các hội, hiệp hội đào tạo:

Tỉnh đoàn Kiên Giang: Dạy nghề cho các đối tượng là thanh niên nông thôn, đoàn viên thanh niên, các đối tượng thanh niên hoàn lương với tổng số 40 người (lớp kỹ thuật trồng và chăm sóc cây kiểng).

(Chi tiết kèm theo Phụ lục 1)

c. Hiệu quả dạy nghề trong 09 năm (2010–2018)

- Tổng số lao động nông thôn đã đăng ký tham gia học nghề là 53.782 người. Tổng số lao động đã học xong là 53.111 người, đạt 99%.

- Số người có việc làm sau học nghề: 42.958 người, chiếm tỷ lệ 80,9 % so với tổng số lao động đã học nghề xong, trong đó:

+ Số LĐNT thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã: 303 người.

+ Số LĐNT tự tạo việc làm: 41.065 người.

+ Số LĐNT được doanh nghiệp tuyển dụng: 1.340 người.

+ Số LĐNT được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm: 250 người.

- Số hộ gia đình thoát nghèo sau khi học nghề 1.316 hộ; số hộ gia đình có người tham gia học nghề có việc làm trở thành hộ khá, giàu 2.064 hộ.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục 3)

3. Các mô hình đào tạo nghề có hiệu quả cho lao động nông thôn theo từng nhóm nghề ở địa phương.

- Trong những năm qua các địa phương đã xây dựng nhiều mô hình có hiệu quả kinh tế cao, có khả năng nhân rộng. Thông qua thí điểm các mô hình đã mang lại hiệu quả tích cực, các sản phẩm từ mô hình được thị trường chấp nhận, mang lại giá trị thương phẩm và hiệu quả kinh tế cao như: Mô hình nuôi cá bống tượng, cá bống mú, nuôi rùa, rắn, kỳ đà (huyện An Minh) tạo thu nhập bình quân từ 2- 3 triệu đồng/ người/ tháng; mô hình cá lồng bè (huyện Kiên Hải và

huyện Kiên Lương) đã nhân rộng trên 800 lồng bè thu nhập bình quân 23 – 25 triệu đồng/bè/vụ; mô hình nuôi tôm sú, trồng tiêu, trồng lúa chất lượng cao (huyện Kiên Lương), tạo thu nhập bình quân từ 3- 5 triệu đồng/ người/ tháng. Tổng số lao động học nghề theo các mô hình trên 2.000 người, đa số LĐNT đều được giải quyết việc làm gắn với phát triển kinh tế hộ gia đình.

- Ngoài ra, còn tổ chức mô hình đào tạo nghề thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng 4 cho ngư dân trong tỉnh. Qua đào tạo nghề đã giúp ngư dân nắm vững nguyên tắc sử dụng, sửa chữa các thiết bị điện tử và máy móc trên tàu, sử dụng thành thạo thiết bị trong khai thác thủy sản, đọc các chi tiết về tọa độ, bản đồ, vùng nước... đặc biệt là sau học nghề ngư dân đã được cấp bằng thuyền trưởng, máy trưởng hội đủ điều kiện cho ngư dân tham gia khai thác, đánh bắt thủy hải sản theo quy định.

Tuy nhiên, từ năm 2016 và 9 tháng đầu năm 2018 các địa phương chưa lựa chọn được mô hình, điển hình về dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn có hiệu quả, đa phần là dạy nghề theo nhu cầu của người lao động nông thôn, vẫn còn một số mô hình xây dựng còn mang tính bộc phát, hầu hết các mô hình đang còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong khâu tiêu thụ sản phẩm, đã ảnh hưởng đến người dân trong thực hiện mô hình.

4. Hoạt động tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với LĐNT

- Đẩy mạnh nâng cao nhận thức cho LĐNT trong học nghề - lập nghiệp, đồng thời phổ biến các cơ chế, chính sách, mục đích, ý nghĩa và đối tượng tham gia học nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg. Trong 09 năm qua, Ban Chỉ đạo tỉnh phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Báo Kiên Giang tổ chức đối thoại và tuyên truyền 394 đợt. Mở chuyên mục định kỳ hàng tuần trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh. In ấn hơn 70 ngàn tờ rơi thông tin về cơ chế chính sách của đề án cung cấp cho địa phương cấp phát tận tay LĐNT. Phối hợp các tổ chức đoàn thể chính trị, tổ chức xã hội nghề nghiệp từ tỉnh đến huyện tổ chức tư vấn tuyên truyền sâu rộng cho LĐNT nắm chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dạy nghề cho LĐNT.

- BCD cấp huyện phối hợp Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và đài truyền thanh địa phương phát sóng tuyên truyền 2.014 lượt. BCD cấp huyện, Tổ triển khai cấp xã lồng ghép tuyên truyền các nội dung có liên quan đến dạy nghề cho LĐNT vào các hội nghị chuyên đề, các buổi sinh hoạt và các cuộc họp tổ nhân dân tự quản định kỳ.

- Hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các tổ chức đoàn thể, Ban Chỉ đạo các huyện xây dựng nội dung tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm với nhiều hình thức phong phú, dễ hiểu nhằm giúp cho lao động nông thôn nắm bắt thông tin được kịp thời chủ trương, chính sách về đào tạo nghề. Tổ chức 09 phiên giao dịch việc làm tại các cụm địa phương (2016 có 04 phiên, năm 2017 có 05 phiên), bình quân có trên 1.000 lao động/phiên được tư vấn học nghề và việc làm.

- Qua tuyên truyền đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân, đặc biệt là LĐNT quan tâm đầu tư thời gian tham gia học nghề, giải quyết việc làm và tăng thu nhập. Tỷ lệ LĐNT nắm được chủ trương, chính sách của Đề án đạt trên 80%.

Tuy nhiên, mặc dù được sự quan tâm, phối hợp trong việc tuyên truyền, tư vấn của các ngành, các cấp nhưng nhìn chung ý thức của người dân đối với công tác dạy nghề vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt có một bộ phận LĐNT học nghề chưa xác định được mục tiêu học nghề để giải quyết việc làm và tăng thu nhập cao hơn so với việc làm cũ. Nhiều nội dung và hình thức tuyên truyền chưa thu hút, chưa đủ sức lan tỏa để thay đổi nhận thức của LĐNT trong học nghề lập nghiệp.

5. Tài liệu, chương trình giảng dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

- Hàng năm, UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh mục nghề đào tạo trên địa bàn tỉnh, từ năm 2010 - 2018 đã phê duyệt 226 nghề (nghề nông nghiệp 86 nghề, nghề phi nông nghiệp 140 nghề), trong đó 45 chương trình xây dựng mới, 181 chương trình được hiệu chỉnh từ chương trình do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp ban hành nhằm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Trong năm 2018, tiến hành rà soát 50 chương trình khung nghề nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành theo Công văn số 250/KTHT-GN ngày 10/4/2018 của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (trong đó, thống nhất rà soát lại 10 chương trình khung nghề Bộ đã ban hành và đề xuất 02 chương trình cần xây dựng trong thời gian tới là kỹ thuật nuôi vẹm xanh và cá trê vàng). Tuy nhiên, chất lượng một số chương trình dạy nghề vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nội dung chương trình chưa phù hợp với điều kiện thực tế và học vấn của LĐNT; nhiều cơ sở dạy nghề và giáo viên chưa đủ kiến thức, khả năng để xây dựng chương trình, do đó nhiều chương trình được sao chép không phù hợp với đặc tính ngành nghề thuộc các vùng, miền trong tỉnh; việc phê duyệt định mức chi phí đào tạo nghề là lấy định mức chung áp dụng cho tất cả các huyện trên địa bàn nên chưa phù hợp với đặc điểm của từng vùng.

6. Thực trạng cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên tham gia đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

- Tính đến nay, toàn tỉnh có 30 cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm: 03 trường cao đẳng công lập (Cao đẳng Kiên Giang, Cao đẳng Y tế và Cao đẳng Nghề); 06 trường trung cấp công lập (Trung cấp Kỹ thuật- Nghiệp vụ, Trung cấp Nghề vùng Tứ giác Long Xuyên, Trung cấp Nghề Tân Hiệp, Trung cấp Nghề Dân tộc nội trú, Trung cấp Nghề vùng U Minh Thượng, Trung cấp Việt- Hàn Phú Quốc); 01 Trường Nghiệp vụ Văn hóa; 02 trung tâm (Trung tâm Dạy nghề Thanh niên, Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân); 18 cơ sở đào tạo khác: Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Khuyến công, Hội Làm vườn, 13 Trung tâm Giáo dục

nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Dịch vụ việc làm và 01 doanh nghiệp hoạt động đào tạo nghề.

- Tổng số giảng viên, giáo viên và cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục nghề là 1.017 người. Trong những năm qua, tỉnh đã tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên cho công tác giáo dục nghề nghiệp. Hiện nay, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đào tạo nghề không ngừng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Chất lượng đào tạo được nâng lên từng bước đáp ứng nhu cầu hội nhập khu vực, quốc tế và phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Do vậy, tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt từ 70 - 85%.

- Ngoài ra, còn huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề tại các doanh nghiệp tham gia vào công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

7. Hoạt động điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu; kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp

- Từ năm 2010 BCD tỉnh đã chỉ đạo tổ chức khảo sát, điều tra 30% LĐNT và 100% các doanh nghiệp có sử dụng từ 10 lao động trở lên trên địa bàn để tổng hợp số liệu và dự báo nhu cầu học nghề của LĐNT, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp làm cơ sở xây dựng Đề án của tỉnh và kế hoạch của địa phương.

- Từ năm 2012 - 2018 các địa phương sử dụng kết quả điều tra cung, cầu lao động để làm cơ sở xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề hàng năm.

- Tuy nhiên, do người học nghề chủ yếu là những hộ nghèo, khó khăn nên đa số thiếu vốn, phương tiện sản xuất, một số người học nghề chỉ nâng cao được kiến thức đã học nhưng chưa vận dụng vào thực tế nên không giải quyết việc làm sau khi học nghề, hoặc có việc làm nhưng không đúng với ngành nghề đã học. Nguyên nhân chính là do nhiều ngành nghề khu vực nông thôn chưa phát triển, đầu ra của sản phẩm không được bao tiêu, sản phẩm nông dân tạo ra tiêu thụ bấp bênh.

- Nhằm đảm bảo cho Đề án thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng; sử dụng nguồn kinh phí có hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí; kịp thời phát hiện những vướng mắc, tồn tại để đề xuất các biện pháp khắc phục; trên cơ sở nhiệm vụ được giao Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện.

Hàng năm Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện và Tổ triển khai cấp xã tổ chức triển khai xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chủ trương, chính sách dạy nghề cho LĐNT; việc tổ chức đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn, nhằm kịp thời chấn chỉnh và uốn nắn những sai phạm xảy ra. Trong 09 năm BCD tỉnh đã tổ chức trên 73 cuộc kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện đề án đào tạo nghề cho LĐNT; BCD cấp huyện tổ chức trên 1.000 lượt; Tổ triển khai cấp xã tổ chức kiểm tra, giám sát 2.920 lượt về chỉ số học sinh, môi trường học tập, cấp phát tiền ăn của các cơ sở dạy nghề.

Qua kiểm tra, giám sát của BCD tỉnh hàng năm cho thấy: Còn nhiều địa phương xây dựng kế hoạch dạy nghề, lựa chọn ngành nghề đào tạo chưa phù hợp với điều kiện thực tế, có trường hợp LĐNT học nghề nông nghiệp nhưng bản thân và gia đình không có tư liệu để sản xuất; UBND một số xã chưa chủ động khảo sát nhu cầu học nghề của LĐNT và nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, chưa tư vấn và định hướng giúp LĐNT học nghề gắn với việc làm thực tiễn; Một số địa phương tổ chức dạy nghề chưa bám chặt vào kết quả điều tra, khảo sát về việc làm của người học. Hiện tượng cắt xén thời gian đào tạo; bố trí giáo viên và người dạy nghề không có trong danh sách giáo viên đã đăng ký; thiết bị dạy thực hành kỹ năng nghề cho người lao động chưa đảm bảo; thanh toán không đúng với nội dung hướng dẫn, quyết toán không số lượng học sinh; hồ sơ sổ sách, biểu mẫu không được cập nhật, ghi chép đầy đủ theo quy định đã xảy ra tại một số cơ sở dạy nghề.

8. Kinh phí thực hiện

- Tổng kinh phí thực hiện các mục tiêu đào tạo nghề cho LĐNT từ nguồn Trung ương và địa phương trong 09 năm là 47.929 tỷ đồng, trong đó:

- + Kinh phí Trung ương hỗ trợ 37.220 tỷ đồng
- + Kinh phí địa phương 10.709 tỷ đồng

II. ĐÁNH GIÁ 09 NĂM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Những ưu điểm

- Qua 09 năm thực hiện công tác dạy nghề cho LĐNT đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động, đặc biệt là khu vực nông thôn đã từng bước nâng cao nhận thức, thói quen canh tác, tác phong làm việc của lao động theo hướng tiếp cận với tác phong công nghiệp; sau học nghề người dân đã ứng dụng khoa học kỹ thuật để tăng năng suất, chất lượng hàng hóa và dịch vụ, nâng cao thu nhập, giảm dần khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị; đồng thời góp phần tăng trưởng kinh tế và ổn định tình hình trật tự- xã hội của địa phương.

- Dạy nghề cho LĐNT đã phân cấp trực tiếp về các huyện, thị xã, thành phố tạo điều kiện cho các địa phương lựa chọn ngành nghề đào tạo, chủ động đẩy mạnh phát triển ngành nghề phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội của từng địa phương, vùng, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực phục vụ sản xuất, kinh doanh và dịch vụ góp phần tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo bền vững.

- Đầu tư phát triển mạng lưới dạy nghề trong tỉnh theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, không tràn lan, hạn chế lãng phí ngân sách nhà nước.

- Các cơ chế, chính sách ưu đãi đối với học sinh dân tộc thiểu số học nghề, hỗ trợ tiền ăn, tiền tàu xe, vay vốn học nghề đã giúp cho người học nghề an tâm học tập, nâng cao chất lượng nguồn lao động.

- Đào tạo nghề cho LĐNT từng bước đã gắn kết giữa đào tạo với sử dụng tại các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

- Các sở, ban ngành phối hợp tích cực trong công tác quản lý đào tạo nghề. Hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính và Sở Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành kế hoạch và hướng dẫn liên sở để hướng dẫn thực hiện đào tạo nghề. Công tác kiểm tra, giám sát đào tạo nghề cho LĐNT đã được BCD tỉnh và các địa phương quan tâm thực hiện.

- Ngoài các chính sách chung của Trung ương quy định, tỉnh cũng đã ban hành chính sách hỗ trợ cho lao động thuộc 04 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao sau học nghề có việc làm được hỗ trợ 5 triệu đồng/lao động; hỗ trợ tiền tàu, xe, ăn, nghỉ cho giáo viên đào tạo tại xã đảo và hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm nhằm ổn định đời sống người lao động và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a. Tồn tại, hạn chế:

- Một số địa phương chưa làm tốt vai trò trong khảo sát, tuyên truyền, giám sát, đánh giá đề án đào tạo nghề cho LĐNT từ đó chưa phát huy tốt việc dạy nghề gắn chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động; nhiều nơi còn lúng túng trong việc chọn ngành nghề đào tạo gắn với xã nông thôn mới, chưa quan tâm quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, trong đó có dạy nghề, chưa xây dựng kế hoạch để đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ nhằm phát huy tiềm năng con người, đẩy mạnh công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội; công tác dạy nghề còn mang tính hình thức, chưa coi trọng đến chất lượng và hiệu quả sau đào tạo, nhất là việc quan tâm đến công ăn việc làm và thu nhập của LĐNT sau đào tạo.

- Cơ cấu LĐNT chuyển dịch chậm, trình độ lao động nông thôn còn thấp, thiếu lao động có tay nghề cao theo nhu cầu các ngành công nghiệp.

- Một số lao động sau học nghề chưa làm đúng với nghề được đào tạo, chưa áp dụng kiến thức đã học vào thực tế sản xuất, kinh doanh nên hiệu quả chưa cao. Tác phong làm việc và việc chấp hành nội quy, quy chế của lao động tại các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, là rào cản trong công tác giải quyết việc làm.

- Hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án cấp tỉnh và các địa phương đôi lúc chưa kịp thời, chưa thường xuyên nên ảnh hưởng đến tiến độ theo phân kỳ của đề án.

- Nguồn kinh phí cấp cho công tác đào tạo nghề hàng năm chậm (thường khoảng tháng 5 hàng năm) nên phần nào ảnh hưởng đến công tác chuẩn bị đào tạo, công tác chiêu sinh và thanh quyết toán nguồn kinh phí (đôi khi nhu cầu từ đầu năm là có nhưng đến khi có kinh phí và chiêu sinh thì không có học viên do lao động đang vào mùa vụ).

- Các văn bản hướng dẫn thực hiện Đề án đôi lúc còn chồng chéo nhau cũng đã ảnh hưởng không ít đến tiến độ thực hiện, cụ thể: Theo Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính áp dụng đấu thầu đối với gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc Đề án hoặc dự toán mua sắm thường xuyên có giá gói thầu trên 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Do đó, công tác đào tạo nghề hàng năm theo quy định phải tổ chức đấu thầu dẫn đến

chậm trễ khi triển khai thực hiện do ít có cơ sở dạy nghề chịu tham gia hoặc không đủ điều kiện tham gia đầu thầu.

b. Nguyên nhân:

- Công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước chưa sâu rộng. Thiếu các cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực xã hội phục vụ dạy nghề cho LĐNT. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành liên quan trong tổ chức thực hiện đôi lúc chưa chặt chẽ.

- LĐNT tham gia học nghề không đồng đều về độ tuổi, trình độ, nhận thức, điều kiện gia đình, đăng ký theo phong trào, một số lao động nông thôn nhất là lao động trẻ chưa nhận thức được việc đào tạo nghề là yếu tố cần thiết đảm bảo cuộc sống cho bản thân, cho gia đình nên chưa quan tâm đến việc học, vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

- Chính sách hỗ trợ cho lao động nông thôn sau học nghề chưa đồng bộ như: hỗ trợ bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ vốn vay để mở rộng sản xuất, kinh doanh, duy trì, phát triển nghề. Từ đó, người lao động sau khi được học nghề ít có cơ hội tìm kiếm việc làm hoặc làm không đúng với ngành nghề đã được đào tạo.

- Tư tưởng chuộng bằng cấp trong một bộ phận người dân còn nặng, đa số người dân đều muốn con, em mình vào đại học, trong khi thị trường lao động đang thiếu nguồn qua đào tạo nghề.

- Cán bộ theo dõi của ngành nông nghiệp ở một số huyện còn kiêm nhiệm nhiều việc và chưa bố trí được cán bộ chuyên trách theo dõi đề án, từ đó chưa làm tốt vai trò tham mưu quản lý đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại địa phương.

- Công tác cập nhật thông tin và báo cáo đôi lúc còn chậm, chưa xử lý kịp thời một số khó khăn vướng mắc. Công tác đánh giá chất lượng trước, trong và sau đào tạo nghề chưa được thực hiện tốt.

- Kinh phí từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia do Trung ương phân bổ và kinh phí từ Ngân sách địa phương đầu tư đào tạo nghề cho LĐNT, dù đã được phân bổ nhưng chưa kịp thời và chưa đáp ứng theo đề án đã được phê duyệt.

III. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ.

- Hàng năm cần sớm bố trí, cấp kinh phí dành cho công tác đào tạo nghề để đơn vị thực hiện chủ động phối hợp với địa phương trong công tác chiêu sinh, chuẩn bị cho công tác tổ chức lớp, nhất là các lớp đào tạo theo mùa vụ (nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản).

- Cần có chính sách, hướng dẫn cụ thể về công tác đào tạo nghề, nhất là xem xét việc đầu thầu trong lĩnh vực đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn sao cho phù hợp, địa phương dễ triển khai thực hiện

IV. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP NĂM 2019 - 2020

1. Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hàng năm.

- Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn xuất phát từ nhu cầu thật sự của nông dân; gắn với quy hoạch sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi; giải quyết việc làm, tăng thu nhập và xây dựng nông thôn mới; phù hợp với đặc điểm về trình độ, tư duy của lao động nông thôn.

- Các chỉ tiêu cụ thể cho năm 2019 – 2020 căn cứ vào chỉ tiêu đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch trung hạn tại Quyết định số 5840/QĐ-BNN-KTHT và Công văn số 2761/BNN-KTHT về tháo gỡ khó khăn trong đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn: Qua điều tra khảo sát nhu cầu thực tế tại các địa phương có 10.881 lao động nông thôn có nhu cầu học nghề, trong đó:

+ Đào tạo cho lao động làm trong các vùng sản xuất nguyên liệu nông sản của các doanh nghiệp là: 1.088 người (chiếm 10%).

+ Đào tạo cho các đối tượng là thành viên hợp tác xã là: 2.176 người (chiếm 20%).

+ Đào tạo cho lao động thuộc diện chính sách nhằm an sinh xã hội là: 7.617 người (chiếm 70%).

* Định hướng trong thời gian tới (gắn với định hướng phát triển nguồn nhân lực nông thôn theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh):

- Năm 2019 - 2020 đào tạo cho 10.881 lao động nông thôn, góp phần đưa tỷ lệ người lao động đã qua đào tạo đạt 67%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 50%, đảm bảo lao động có việc làm đúng với ngành nghề đào tạo đạt từ 80% trở lên, cụ thể cho các tiểu vùng sau:

+ Tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên: Tập trung đào tạo các nghề chế biến thủy sản, nuôi trồng thủy sản phục vụ các nhà máy, doanh nghiệp trên địa bàn; đào tạo các nghề sửa chữa máy tàu thủy, nhân lực phục vụ đánh bắt xa bờ; trồng trọt, chăn nuôi thú y phục vụ cho phát triển kinh tế hộ và tận dụng thời gian nhàn rỗi để tăng thêm thu nhập.

+ Tiểu vùng Tây sông Hậu: Tổ chức đào tạo nghề chế biến thủy sản, các ngành nghề gắn với nhu cầu tuyển dụng lao động cho các khu công nghiệp như Khu công nghiệp Thạnh Lộc, Khu cảng cá Tắc Cậu (Châu Thành), Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa Hưng Nam (Gò Quao). Ngoài ra, tập trung đào tạo các nghề nuôi trồng thủy sản nước ngọt, chăn nuôi gia súc - gia cầm, trồng cây ăn quả, trồng lúa chất lượng cao,... phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp.

+ Tiểu vùng U Minh Thượng: Tổ chức đào tạo các nghề gắn liền với khu cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Xẻo Nhàu (An Minh), trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, các mô hình tôm - lúa, lúa - cua, lúa - cá, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản nước mặn - nước lợ, chăn nuôi gia súc - gia cầm,...

+ Tiểu vùng biển đảo: Tập trung đào tạo các nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, thuyền trưởng - máy trưởng, thủy thủ tàu cá - tàu biển, nhân lực phục vụ đánh bắt xa bờ, trồng trọt, chăn nuôi,... nhằm phát huy nguồn nhân lực phát triển kinh tế biển - đảo theo hướng tổng hợp, từng bước phát triển huyện Phú Quốc trở thành đặc khu hành chính - kinh tế.



- Trong những năm tới, xu hướng phát triển lực lượng lao động trong ngành nông lâm giảm do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng lao động làm việc khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng, nhằm đáp ứng cho phát triển các khu, cụm công nghiệp chuẩn bị thành lập; song song với việc phát triển và mở rộng các ngành du lịch thuộc thể mạnh của tỉnh, đặc biệt là huyện Phú Quốc.

2. Giải pháp thực hiện

a. *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm.*

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức, trong đó tập trung xây dựng chuyên mục trên báo, đài Trung ương và địa phương, đài truyền thanh các địa phương; ký kết liên tịch giữa các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp với các sở ngành và địa phương; tổ chức các buổi tọa đàm, thông qua họp lệ định kỳ của tổ chức đoàn thể; in ấn tờ rơi, pa nô, áp phích để phổ biến chủ trương, chính sách, nhân rộng các mô hình tiêu biểu; biểu dương và chấn chỉnh kịp thời những tập thể, cá nhân làm tốt hoặc có biểu hiện tiêu cực trong dạy nghề LĐNT.

- Các tổ chức đoàn thể chính trị- xã hội tiếp tục quan tâm chăm lo, giúp cho lao động nông thôn sau khi học nghề xong có điều kiện để sản xuất, cùng với chính quyền địa phương tìm việc làm mới trong các khu công nghiệp, nhà máy, doanh nghiệp hoặc tạo những điều kiện làm việc mới cho họ.

b. *Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung chương trình, ngành nghề đào tạo*

- Xây dựng chương trình dạy nghề sát với yêu cầu của thị trường lao động, đáp ứng được sự thay đổi của khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới; xây dựng theo một phương pháp khoa học, đồng thời phải thường xuyên cập nhật, bổ sung, sửa đổi. Mặt khác, thực hiện xây dựng và thống nhất quản lý chương trình khung dạy nghề nhằm góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo nghề giữa các cơ sở dạy nghề trên địa bàn.

- Tổ chức đánh giá hiệu quả những chương trình đào tạo đã ban hành, trên cơ sở khảo sát các cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp sử dụng lao động qua đào tạo nghề. Tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm giữa các cơ sở dạy nghề với các công ty, xí nghiệp, doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động để đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Xây dựng và hoàn thiện nội dung, chương trình đào tạo nghề, gắn chặt đào tạo lí thuyết với rèn luyện kĩ năng thực hành, gắn đào tạo nghề với rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề; tăng cường cơ sở vật chất, trang bị máy móc, thiết bị, phương tiện phục vụ cho giảng dạy, học tập, phù hợp với yêu cầu thực tế sản xuất của thị trường lao động. Tăng thời gian thực hành, thực tập, giảm thời gian học lí thuyết để không ngừng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người học.

- Xây dựng chương trình đào tạo liên thông giữa các ngành học để người học có thể dễ dàng chuyển đổi nghề nghiệp và được tiếp tục đào tạo ở các bậc học cao hơn.

- Đẩy mạnh phát triển và nhân rộng các mô hình dạy nghề đạt hiệu quả, song song với việc phối hợp các doanh nghiệp tham gia ký kết bao tiêu sản phẩm, nhằm ổn định thị trường, thu nhập và tăng trưởng kinh tế.

c. Tập trung đẩy mạnh dạy nghề cho LĐNT theo định hướng hiệu quả kinh tế và việc làm

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp BCD cấp huyện rà soát nhu cầu học nghề thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp của LĐNT theo hướng gắn với Đề án tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp của địa phương và quy hoạch xã nông thôn mới phù hợp với yêu cầu sản xuất, nuôi trồng và các mô hình kinh tế có hiệu quả để tổ chức dạy nghề, nhằm giúp LĐNT nâng cao chất lượng kỹ năng tay nghề góp phần tăng năng suất, chất lượng hàng hóa, nâng cao thu nhập so với lúc chưa học nghề.

- Sở Lao động— Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp BCD cấp huyện rà soát nhu cầu học nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp gắn với điều kiện phát triển kinh tế của địa phương, nhằm tổ chức dạy nghề cho LĐNT theo hướng “ly nông bất ly hương”, phù hợp với tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Tập trung chỉ đạo các cơ sở dạy nghề tổ chức đào tạo theo nhu cầu của các doanh nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch đang trên địa bàn tỉnh.

d. Hỗ trợ cho lao động nông thôn khi học nghề

- Tăng cường công tác giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, đẩy mạnh liên kết giữa các cơ sở đào tạo và người sử dụng lao động, chú trọng loại hình đào tạo tại các xí nghiệp để giúp lao động nông thôn vừa học vừa làm.

- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp trong tỉnh phối hợp với các Hội Đoàn và chính quyền địa phương tập trung ưu tiên cho vay vốn cho học sinh, sinh viên sau học nghề, đẩy mạnh cho vay vốn đối với các mô hình dạy nghề có hiệu quả tại địa phương.

đ. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát

- BCD cấp tỉnh, cấp huyện và Tổ triển khai cấp xã thường xuyên xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, chất lượng đào tạo nghề trên địa bàn để có hướng chấn chỉnh, uốn nắn kịp thời trong việc triển khai thực hiện.

- Kiểm tra đột xuất các lớp tổ chức dạy nghề trên địa bàn tỉnh về thời gian học, số học viên tham gia, dụng cụ, tài liệu,..theo kế hoạch và hướng dẫn liên Sở đã được phê duyệt hàng năm. Kiên quyết không ký hợp đồng đối với các cơ sở đào tạo có chất lượng dạy nghề kém và chưa dự báo được việc làm cho lao động sau học nghề.

e. Đẩy mạnh xã hội hóa

- Ban hành các cơ chế chính sách ưu tiên kêu gọi và thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để

chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, phát triển kinh tế, tạo nhiều việc làm cho lao động nông thôn.

- Tiếp tục đầu tư phát triển các khu công nghiệp, đặc biệt chú trọng vào 04 vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Kiên Giang (Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu, U Minh Thượng và biển, đảo).

Trên đây là Báo cáo sơ kết 09 năm công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2010 – 2018, kế hoạch thực hiện năm 2019 – 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: NN&PTNT, LĐ-TB&XH;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh (Đảng, CQ, ĐT và DNNN);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện, TX, TP;
- LĐVP, Phòng: KTCN, VHXX, TH;
- Lưu: VT, tvhung.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Anh Nhịn



Phụ lục 1

KẾT QUẢ HỖ TRỢ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP 9 NĂM 2010 - 2018

(Kèm theo Báo cáo số 36/BC-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

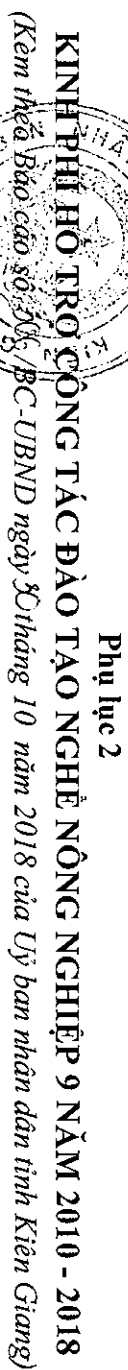
TT	Nội dung	ĐVT	Tổng cộng	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Rà soát, cập nhật, xác định nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn											
-	Nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp của lao động nông thôn	Người	94.615	9.000	10.900	14.050	14.130	15.000	16.811	4.694	4.907	5.123
-	Cơ sở tham gia đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	Cơ sở		22	20	12	12	15	11	13	13	8
2	Phát triển chương trình nghề nông nghiệp	C Tr	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xây dựng các mô hình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	Mô hình	13	0	0	0	0	0	13	0	0	0
4	Tổng số lao động nông thôn	Người		944.237	959.419	1.043.884	1.057.596	1.066.475	1.074.484	1.079.143	1.094.712	1.270.706
-	Tổng số lao động thuộc lĩnh vực nông lâm thủy sản	Người		595.907	592.962	615.056	596.224	569.392	546.825	579.128	587.422	582.214
-	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%		24,2	25,5	29,4	30,9	35,5	43	45	46,5	48
5	Tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp, trong đó:											
5.1	Đào tạo có cấp chứng chỉ		53.782	8.596	9.310	6.344	5.847	5.724	6.115	4.245	4.949	2.652
-	Hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương	Người	42.089	5.731	8.095	5.335	4.958	4.860	4.934	1.684	3.840	2.652
-	Hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương	Người	11.693	2.865	1.215	1.009	889	864	1.181	2.561	1.109	0
-	Hỗ trợ từ doanh nghiệp và các tổ chức khác	Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.1	Chia theo trình độ		53.782	8.596	9.310	6.344	5.847	5.724	6.115	4.245	4.949	2.652



TT	Nội dung	DVT	Tổng cộng	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
-	Sơ cấp	Người	154								154	
-	Đào tạo thường xuyên	Người	53.628	8.596	9.310	6.344	5.847	5.724	6.115	4.245	4.795	2.652
5.1.2	Chia theo định hướng chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT		53.782	8.596	9.310	6.344	5.847	5.724	6.115	4.245	4.949	2.652
-	Lao động làm trong các vùng sản xuất nguyên liệu nông sản của các doanh nghiệp	Người	154	0	0	0	0	0	0	0	154	0
-	Lao động là thành viên hợp tác xã	Người	75	0	0	0	0	0	0	0	0	75
-	Lao động thuộc diện chính sách nhân an sinh xã hội nông thôn	Người	53.553	8.596	9.310	6.344	5.847	5.724	6.115	4.245	4.795	2.577
5.1.3	Chia theo đối tượng		53.782	8.596	9.310	6.344	5.847	5.724	6.115	4.245	4.949	2.652
-	Nữ	Người	20.790	3.481	3.649	2.481	2.155	2.157	2.398	2.002	1.404	1.063
-	Người được hưởng chế độ chính sách ưu đãi, mới có công với cách mạng	Người	1.933	213	312	246	303	225	233	174	113	114
-	Người thuộc hộ nghèo	Người	4.786	447	1.235	667	473	352	276	610	480	246
-	Người dân tộc thiểu số	Người	16.937	1.617	3.278	2.402	1.910	1.964	1.769	1.577	1.189	1.231
-	Người khuyết tật	Người	155	4	23	19	16	9	16	31	27	10
-	Người bị thu hồi đất nông nghiệp	Người	137	0	2	7	6	24	10	11	70	7
-	Người thuộc hộ cận nghèo	Người	3.842	469	1.286	611	368	314	216	128	206	244
-	Lao động nông thôn khác	Người	25.992	5.846	3.174	2.392	2.771	2.836	3.595	1.714	2.864	800
5.2	Đào tạo không cấp chứng chỉ		144.790	13.832	17.926	16.790	26.235	12.638	15.070	13.332	17.450	11.557
5.2.1	Số lao động được đào tạo nghề nông nghiệp do các tổ chức phi Chính phủ hỗ trợ đào tạo	Người										
5.2.2	Số lao động được đào tạo nghề nông nghiệp do các hội, hiệp hội đào tạo	Người										
-	Tỉnh đoàn Kiên Giang	Người	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-

TT	Nội dung	DVT	Tổng cộng	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
5.2.3	Số lao động được đào tạo nghề nông nghiệp do doanh nghiệp đào tạo	Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2.4	Số lao động được đào tạo nghề nông nghiệp do Trung tâm Khuyến nông và các tổ chức khác đào tạo.	Người	144.790	13.832	17.926	16.790	26.235	12.638	15.070	13.332	17.410	11.557
6	Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện nâng cao chất lượng lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn											
-	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực xây dựng kế hoạch, quản lý, triển khai và tổ chức thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp cho LĐNT	Người	4.127	-	49	404	1.229	424	1.180	352	222	267
-	Tổ chức các đoàn thanh tra, giám sát, đánh giá tình hình ĐTN nông nghiệp cho LĐNT	Đoàn	1.255	111	151	183	164	150	155	105	112	124
-	Các hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-





KINH PHÍ HO TRỢ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP 9 NĂM 2010 - 2018

(Kèm theo Báo cáo số 303/BC-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

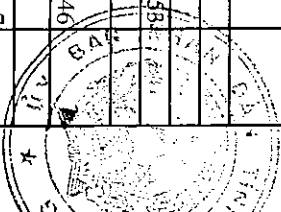
[illegible]

Phụ lục 3

HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN 9 NĂM 2010 - 2018

(Kèm theo Báo cáo số 36/BC-UBND ngày 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Tên nghề đào tạo	Tổng số lao động được đào tạo	Tổng số người đã học xong		Tổng số người có việc làm		Lao động tiếp tục làm nghề cũ	Lao động có việc làm mới theo nghề vừa học	Lao động được doanh nghiệp tuyển dụng	Lao động được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm	Lao động tự tạo việc làm	Lao động thành lập THT	Lao động thoát nghèo	Lao động có thu nhập khá	Ghi chú
			Chỉ tiêu	%	Chỉ tiêu	%									
I	NHÓM TRỒNG TRỌT	18.757	18.489	98,57	14.766	79,9	0	0	399	113	14.060	223	505	564	
1	KT trồng dưa hấu	89	89		67						67				
2	KT trồng khoai Lang	30	30		23						23				
3	KT trồng khóm	171	171		158					5	153			2	
4	KT trồng lúa chất lượng cao	7.701	7.463		5.751				23	59	5.477	221	342	244	
5	KT trồng nấm rơm, nấm bào ngư, linh chi	1.858	1.857		1.406					18	1.388			211	
6	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	192	192		165						165				
7	Kỹ thuật trồng cây lan - bon sai	132	132		100						100				
8	Kỹ thuật trồng củ cải	87	87		67						67				
9	Kỹ thuật trồng dưa hấu	101	101		77						77				
10	Kỹ thuật trồng hoa kiềng	1.361	1.361		1.142				271		870	1	134	58	
11	Kỹ thuật trồng mía	34	34		26						26				
12	Kỹ thuật trồng, chăm sóc & thu hoạch cây hồ tiêu	549	537		466				24	31	410	1	29	46	
13	Trồng rau an toàn	3.798	3.792		3.023						3.023				
14	Trồng rau mần	2.010	1.999		1.795						1.795				7
15	Trồng cà bì	30	30		30						30				
16	Trồng tọt bảo vệ thực vật	530	530		403				81		322				
17	Kỹ thuật trồng rau màu	84	84		67						67			1	
II	NHÓM THỦY SẢN	18.121	17.986	0	14.351	0	0	0	935	123	13.237	68	521	1.071	
1	Chế biến thủy sản	954	954		723				666		57		17	103	
2	Chế biến đồ hộp thủy sản	60	60		45				15		30		15		
3	KT nuôi cá lóc, rô đồng, rô đầu vuông	2.565	2.565		1.986						1.986			16	
4	Kỹ thuật nuôi cá trê	64	64		57						57				
5	Kỹ thuật nuôi cá chẻm	107	107		81						81				
6	Kỹ thuật nuôi cá rô đồng sinh sản nhân tạo	122	122		92						92				
7	Kỹ thuật nuôi cá thát lát	231	231		184					8	176			2	



TT	Tên nghề đào tạo	Tổng số lao động được đào tạo	Tổng số người đã học xong		Tổng số người có việc làm		Lao động tiếp tục làm nghề cũ	Lao động có việc làm mới theo nghề vừa học	Lao động được doanh nghiệp tuyển dụng	Lao động được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm	Lao động tự tạo việc làm	Lao động thành lập THT	Lao động thoát nghèo	Lao động có thu nhập khá	Ghi chú
			Chỉ tiêu	%	Chỉ tiêu	%									
8	Nuôi cá bóng mắt lông bè	123	123		107				11	16	80				
9	Nuôi cá bóng tương	960	960		734						734				
10	Nuôi cá bớp	30	30		23						23				
11	Nuôi cá nước ngọt	853	853		647						647				
12	KT nuôi cá lồng bè	63	63		63						63			6	
13	Kỹ thuật nuôi cua biển	186	186		152					12	140		3	5	
14	Kỹ thuật nuôi lươn, ếch	997	995		834					19	815			5	
15	Kỹ thuật nuôi ba ba	32	32		24						24				
16	Kỹ thuật nuôi rắn	65	65		49						49				
17	KT nuôi tôm-cua-lúa	28	28		28						28				
18	Kỹ thuật nuôi tôm sú	2.938	2.938		2.262				2	8	2.252		74	212	
19	Nuôi tôm càng xanh	1.098	1.098		1.033				3	26	965	25	69	180	
20	Nuôi tôm công nghiệp	938	938		711				213		498		83	82	
21	Nuôi tôm lúa	5.432	5.303		4.249				20	29	4.183	43	255	449	
22	KT nuôi tôm thẻ chân trắng	70	70		66				5	5	56		5	3	
23	Nuôi trồng thủy sản	25	25		25				-	-	25	-	-	-	
24	Thuyền trưởng tàu cá	109	107		107				-	-	107	-	-	4	
25	Máy trưởng tàu cá	45	43		43				-	-	43	-	-	4	
26	Nuôi tôm sú - lúa	26	26		26						26				
III NHÓM CHĂN NUÔI		16.836	16.568	98,41	13.789	83,2	0	0	6	14	13.728	0	269	424	
1	KT nuôi gà và PPPT	6.505	6.323		5.344				6	14	5.283		200	268	
2	KT nuôi heo và PPPT	7.360	7.340		5.981						5.981		26	133	
3	KT thuật chăn nuôi bò	796	730		683						683		1	23	
4	Kỹ thuật chăn nuôi thú y	330	330		250						250				
5	Kỹ thuật VAC	1.686	1.686		1.372						1.372		42		
6	Vỏ béo bò	159	159		159				-	-	159	-	-	-	
IV NHÓM SẢN XUẤT		68	68	100	52	76,5	0	0	0	0	40	12	21	5	
1	KT sản xuất rượu	68	68		52						40	12	21	5	
Tổng cộng		53.782	53.111	99	42.958	80,9	0	0	1.340	250	41.065	303	1.316	2.064	